

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	28

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 1, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2019)
Ông Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2019)
Bà Hà Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2019)
Ông Đặng Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)

Người đại diện pháp luật

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 05 năm 2019, người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 21 tháng 05 năm 2019 là Ông Lê Quốc Anh và từ ngày 21 tháng 05 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Bà Hà Thị Hòa.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Số: 058 /VACO/BCKi.T.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020 từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.721.321.813	455.714.525.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	84.777.263.941	68.752.206.232
1. Tiền	111		38.732.263.941	31.752.206.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.045.000.000	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.640.600.000	4.000.250.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.640.600.000	4.000.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.688.855.365	367.983.776.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	357.577.646.717	348.675.053.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.389.790.804	1.109.264.815
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.965.934.113	18.411.016.654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(244.516.269)	(211.558.538)
IV. Hàng tồn kho	140		2.867.554.455	1.159.549.086
1. Hàng tồn kho	141	9	2.867.554.455	1.159.549.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.747.048.052	13.818.743.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.747.048.052	13.797.410.143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	21.333.718
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.232.590.343	103.034.298.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.642.251.000	17.528.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.642.251.000	17.528.000.000
II. Tài sản cố định	220		76.709.437.580	72.074.131.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.653.845.171	59.878.681.565
- Nguyên giá	222		166.409.555.080	143.973.901.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.755.709.909)	(84.095.220.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.055.592.409	12.195.450.061
- Nguyên giá	228		19.281.779.391	18.859.899.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.226.186.982)	(6.664.449.330)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.142.354.143	5.080.619.721
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.142.354.143	5.080.619.721
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.129.600.000	700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.129.600.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.608.947.620	7.651.547.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.608.947.620	7.651.547.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		598.953.912.156	558.748.823.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		374.184.765.722	340.295.435.672
I. Nợ ngắn hạn	310		374.184.765.722	339.507.847.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	95.731.810.057	111.873.179.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.075.119.635	1.062.173.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.697.449.966	13.806.715.479
4. Phải trả người lao động	314		125.071.797.196	111.550.317.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	57.735.191.080	40.789.392.814
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	527.996.073
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	31.666.953.302	28.349.325.637
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		363.636.364	590.909.091
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.842.808.122	30.957.837.454
II. Nợ dài hạn	330		-	787.588.494
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	787.588.494
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.769.146.434	218.453.388.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	224.769.146.434	218.453.388.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.591.252.374	91.591.252.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.591.252.374	91.591.252.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.897.344.217	68.503.864.188
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.280.549.843	58.358.271.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.048.569.138	9.468.372.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		53.231.980.705	48.889.899.070
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		598.953.912.156	558.748.823.921



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.802.397.640.398	1.513.384.146.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	1.802.397.640.398	1.513.384.146.404
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	1.526.371.743.072	1.269.280.056.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		276.025.897.326	244.104.090.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.131.875.207	2.615.159.195
7. Chi phí tài chính	22	23	1.110.636.862	2.257.490.348
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	102.523.364
8. Chi phí bán hàng	24	24	23.303.270.765	25.894.193.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	187.714.875.712	157.809.223.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		66.028.989.194	60.758.342.312
11. Thu nhập khác	31		804.842.579	1.155.882.803
12. Chi phí khác	32		226.161.258	290.965.737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	578.681.321	864.917.066
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.607.670.515	61.623.259.378
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	13.375.689.810	12.733.360.308
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		53.231.980.705	48.889.899.070
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.812	1.475



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.190.963.540.801	999.939.905.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(861.387.417.749)	(826.137.757.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(342.587.552.304)	(255.088.988.247)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(102.523.364)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.983.360.308)	(5.750.387.516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.150.980.159.203	2.913.025.343.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.067.037.720.221)	(2.849.425.510.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.947.649.422	(23.539.917.828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.892.138.876)	(17.797.122.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	486.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.289.600.000)	(2.030.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	219.650.000	5.508.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	899.454.708	553.339.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.062.634.168)	(13.280.283.117)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.328.267.839
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(10.328.267.839)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.843.267.900)	(681.181.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.843.267.900)	(681.181.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	16.041.747.354	(37.501.381.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.752.206.232	106.119.297.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.689.645)	134.290.263
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	84.777.263.941	68.752.206.232



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kê toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 91.591.280.000 VND, tương đương 9.159.218 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.759 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa, Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí ẩn phẩm bưu điện tính, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,13% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.420.160.999	1.362.625.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.312.102.942	30.315.764.742
Tiền đang chuyển	-	73.815.607
Các khoản tương đương tiền (i)	46.045.000.000	37.000.000.000
	84.777.263.941	68.752.206.232

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	6.640.600.000	6.640.600.000	4.000.250.000	4.000.250.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.640.600.000	6.640.600.000	4.000.250.000	4.000.250.000
Dài hạn	1.129.600.000	1.129.600.000	700.000.000	700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.129.600.000	1.129.600.000	700.000.000	700.000.000

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3% - 7,0%/năm.
- (ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, lãi suất 7,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	(Trình bày lại)			
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
Bưu điện các tỉnh/thành phố	226.965.603.155		195.148.709.959	
Các đối tượng khác	130.612.043.562		153.526.343.119	
Cộng phải thu khách hàng	357.577.646.717		348.675.053.078	
Dự phòng khó đòi	(244.516.269)		(211.558.538)	
Giá trị có khả năng thu hồi	357.333.130.448		348.463.494.540	
Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan	227.756.136.467		195.807.841.483	

Trình bày tại thuyết minh số 31

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải thu khác ngắn hạn</i>	14.965.934.113	-	18.411.016.654	-
Tạm ứng	512.119.276	-	129.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.237.200.000	-	4.101.651.000	-
Phải thu khác	12.216.614.837	-	14.179.865.654	-
- Phải thu Các Bưu điện tỉnh tiền thuế, lệ phí hải quan nộp hộ, tiền bồi thường và các khoản thu hộ khác	31.855.311	-	141.299.467	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	3.942.628.102	-	7.495.023.273	-
- Lãi tiền gửi dự thu	317.585.638	-	204.898.612	-
- Các đối tượng khác	7.924.545.786	-	6.338.644.302	-
<i>b) Phải thu khác dài hạn</i>	18.642.251.000	-	17.528.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	18.642.251.000	-	17.528.000.000	-
Trong đó: Phải thu là các bên liên quan	4.049.088.332	-	7.642.281.763	-

Trình bày tại thuyết minh số 31

Ghi chú: (i) Khoản ký quỹ cuối năm trong đó bao gồm 13.820.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Công Tuyền	101.057.977	30.317.393	101.057.977	50.528.988
Công ty CP Nội dung số Việt Nam	90.123.489	-	90.123.489	-
Công ty Nam Bắc	39.431.426	-	39.431.426	-
Các đối tượng khác	60.049.187	15.828.417	43.697.417	12.222.783
	290.662.079	46.145.810	274.310.309	62.751.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	568.537.200	-	100.464.380	-
Công cụ, dụng cụ	1.939.409.445	-	409.258.096	-
Hàng hoá	359.607.810	-	649.826.610	-
	2.867.554.455	-	1.159.549.086	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	21.747.048.052	13.797.410.143
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	411.351.160	298.421.735
Chi phí thuê văn phòng	6.804.362.685	2.556.058.322
Chi phí CCDC	12.551.545.481	9.784.158.452
Chi phí trả trước khác	1.979.788.726	1.158.771.634
b) Dài hạn	5.608.947.620	7.651.547.386
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	75.066.759	212.627.523
Chi phí CCDC	4.175.337.679	6.168.298.237
Chi phí trả trước khác	1.358.543.182	1.270.621.626

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 1, đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Phương tiện vận tải truyền VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	20.127.517.522	16.621.333.049	67.045.063.625	63.065.609	143.973.901.740
Tặng do mua sắm	-	1.147.317.392	3.438.129.060	17.850.206.888	-	22.435.653.340
Số dư cuối năm	40.116.921.935	21.274.834.914	20.059.462.109	84.895.270.513	63.065.609	166.409.555.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	30.396.736.353	8.697.634.426	9.452.285.524	35.485.498.263	63.065.609	84.095.220.175
Khấu hao trong năm	3.249.587.450	2.641.848.812	3.820.043.002	7.949.010.470	-	17.660.489.734
Số dư cuối năm	33.646.323.803	11.339.483.238	13.272.328.526	43.434.508.733	63.065.609	101.755.709.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.720.185.582	11.429.883.096	7.169.047.525	31.559.565.362	-	59.878.681.565
Tại ngày cuối năm	6.470.598.132	9.935.351.676	6.787.133.583	41.460.761.780	-	64.653.845.171

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.255.161.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 45.188.315.215 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	7.479.780.363	148.794.545	18.859.899.391
Mua trong năm	-	421.880.000	-	421.880.000
Số dư cuối năm	11.231.324.483	7.901.660.363	148.794.545	19.281.779.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	45.743.530	6.469.911.255	148.794.545	6.664.449.330
Khấu hao trong năm	17.597.304	544.140.348	-	561.737.652
Số dư cuối năm	63.340.834	7.014.051.603	148.794.545	7.226.186.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.185.580.953	1.009.869.108	-	12.195.450.061
Tại ngày cuối năm	11.167.983.649	887.608.760	-	12.055.592.409

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.996.562.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.996.562.908 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.865.979.295
Dự án khác	208.193.030	214.640.426
	5.142.354.143	5.080.619.721

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	18.849.940.985	18.849.940.985	24.735.318.384	24.735.318.384
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	9.196.985.084	9.196.985.084	21.026.951.358	21.026.951.358
Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	6.012.080.030	6.012.080.030	6.716.378.174	6.716.378.174
CTCP Vận tải Thương mại và Đầu tư An	5.681.924.780	5.681.924.780	4.465.074.760	4.465.074.760
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện - CN Miền Bắc	2.974.652.307	2.974.652.307	3.381.244.405	3.381.244.405
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	2.451.966.000	2.451.966.000	761.488.640	761.488.640
Bưu điện các tỉnh/thành phố	974.995.803	974.995.803	504.945.047	504.945.047
Công ty TNHH Vận chuyển và Giao nhận Toàn Cầu Việt	669.562.964	669.562.964	4.688.893.654	4.688.893.654
Các đối tượng khác	48.919.702.104	48.919.702.104	45.592.885.211	45.592.885.211
Cộng	95.731.810.057	95.731.810.057	111.873.179.633	111.873.179.633
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan	40.460.620.209	40.460.620.209	57.126.326.008	57.126.326.008

Trình bày tại thuyết minh số 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.378.472.493	53.212.189.051	53.068.558.903	-	8.522.102.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.996.460.249	13.375.689.810	13.983.360.308	-	4.388.789.751
Thuế thu nhập cá nhân	-	341.271.907	4.993.679.253	4.626.030.414	-	708.920.746
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.217.472.981	1.217.472.981	-	-
Thuế môn bài	-	-	43.900.000	43.900.000	-	-
Các loại thuế khác	-	90.510.830	1.109.305.026	1.122.179.028	-	77.636.828
Cộng	-	13.806.715.479	73.952.236.121	74.061.501.634	-	13.697.449.966

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	21.525.210.192	18.747.096.171
Công phát EMS quốc tế	32.223.934.044	19.158.197.812
Chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại bằng tiền	2.161.681.791	1.768.631.838
Các chi phí khác	1.824.365.053	1.115.466.993
	57.735.191.080	40.789.392.814

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.666.953.302	28.349.325.637
Kinh phí công đoàn	2.507.266.953	1.569.227.806
Bảo hiểm xã hội	182.267.285	41.825.263
Bảo hiểm y tế	971.737	1.618.369
Bảo hiểm thất nghiệp	4.715.351	5.207.695
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.207.982.461	3.480.734.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.763.749.515	23.250.711.904
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.483.813.860	1.427.544.160
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.966.813.631	3.963.107.755
- Phải trả về doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	7.119.435.225	7.907.378.340
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	4.364.093.611	4.345.648.950
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ chi hộ	128.782.293	1.713.884.065
- Các đối tượng khác	7.700.810.895	3.893.148.634
b) Dài hạn	-	787.588.494
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	787.588.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	63.403.673.058	50.433.549.818	205.428.475.250
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.841.329.932	45.841.329.932
Trích lập các quỹ	-	5.100.191.130	(5.100.191.130)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.372.484.071)	(24.372.484.071)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(501.552.000)	(501.552.000)
Chia cổ tức	-	-	(10.990.950.000)	(10.990.950.000)
Số dư đầu năm nay	91.591.252.374	68.503.864.188	55.309.702.549	215.404.819.111
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	3.048.569.138	3.048.569.138
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	91.591.252.374	68.503.864.188	58.358.271.687	218.453.388.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.231.980.705	53.231.980.705
Trích lập các quỹ (ii)	-	8.393.480.029	(8.393.480.029)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(35.383.475.400)	(35.383.475.400)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (ii)	-	-	(541.797.120)	(541.797.120)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(10.990.950.000)	(10.990.950.000)
Số dư cuối năm	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 30 tháng 08 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2018 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Trả thù lao cho HĐQT và BKS	541.797.120
Chia cổ tức	10.990.950.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	35.383.475.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.393.480.029
Tổng cộng	55.309.702.549

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	77.059.591.601	77.059.591.601
Công ty Cổ phần Hacisco	7.531.660.773	7.531.660.773
Các đối tượng khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	91.591.252.374	91.591.252.374

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	91.591.252.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu năm	91.591.252.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	91.591.252.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.990.950.000	10.990.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

<i>d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.159.125	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.159.125	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.159.125	9.159.125
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	63.816.964.197	41.601.441.283
- Trên 1 năm đến 5 năm	82.428.073.079	70.144.954.994

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	789.233,57	215.972,91

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
- Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	1.760.890.767.465	1.471.890.106.499
- Doanh thu làm đại lý cho các hãng	38.453.603.303	37.358.650.915
- Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	3.053.269.630	4.135.388.990
	1.802.397.640.398	1.513.384.146.404
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.802.397.640.398	1.513.384.146.404
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 31</i>	1.168.585.915.426	999.922.492.924

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	1.512.450.047.167	1.255.573.581.194
Giá vốn làm đại lý cho các hãng	12.613.167.401	12.506.565.188
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	1.308.528.504	1.199.909.757
	1.526.371.743.072	1.269.280.056.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.012.141.734	587.059.171
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.119.733.473	2.028.100.024
	<u>2.131.875.207</u>	<u>2.615.159.195</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	102.523.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.110.636.862	2.154.966.984
	<u>1.110.636.862</u>	<u>2.257.490.348</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	104.583.014.173	87.480.400.551
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	10.550.402.344	8.870.828.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.931.759.184	5.856.153.926
Thuế, phí lệ phí	1.126.035.623	951.016.198
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	32.957.731	(743.759.125)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.163.104.936	23.935.578.639
Chi phí khác bằng tiền	33.327.601.721	31.459.004.867
Cộng	<u>187.714.875.712</u>	<u>157.809.223.678</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Hoa hồng, chiết khấu thương mại bằng tiền	9.693.652.356	15.117.271.977
Quà tặng khách hàng	2.332.604.963	2.826.597.501
Chi hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh, quảng cáo	8.349.204.571	7.112.626.300
Chi phí bằng tiền khác	2.927.808.875	837.697.344
Cộng	<u>23.303.270.765</u>	<u>25.894.193.122</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	154.459.530.754	139.937.907.478
Chi phí nhân công	364.816.545.781	322.029.049.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.222.227.386	14.672.587.823
Thuế phí, lệ phí	3.856.728.290	3.180.878.999
Chi phí dự phòng	32.957.731	(743.759.125)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.994.709.528	871.630.928.188
Chi phí khác bằng tiền	135.007.190.079	102.275.879.620
	<u>1.737.389.889.549</u>	<u>1.452.983.472.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập khác	804.842.579	1.155.882.803
Tiền điện tại 26 Phạm Văn Đồng	152.963.405	367.757.120
Thu nhập từ hỗ trợ nhân công đại lý ABC	195.618.500	193.872.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	193.400.000	397.454.545
Các khoản khác	262.860.674	196.799.138
Chi phí khác	226.161.258	290.965.737
Phạt truy thu thuế	198.796.363	248.750.405
Chi phí khác	27.364.895	42.215.332
Lợi nhuận khác	578.681.321	864.917.066

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	66.607.670.515	61.623.259.378
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	270.778.536	2.043.542.164
Cộng: Chi phí không được trừ	1.197.588.295	2.043.542.164
- Các khoản chi phí không được trừ	198.796.363	301.424.405
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ó 10 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	273.243.117	290.073.458
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2018	-	579.485.265
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2017	-	149.924.517
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	725.548.815	722.634.519
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	926.809.759	-
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2019	347.324.494	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2018	579.485.265	-
Thu nhập chịu thuế	66.878.449.051	63.666.801.542
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.375.689.810	12.733.360.308

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	53.231.980.705	48.889.899.070
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(35.383.475.400)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.231.980.705	13.506.423.670
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	9.159.125	9.159.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.812	1.475
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(84.777.263.941)	(68.752.206.232)
Nợ thuần	(84.777.263.941)	(68.752.206.232)
Vốn chủ sở hữu	224.769.146.434	218.453.388.249
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.777.263.941	68.752.206.232
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.429.196.285	384.273.011.194
Đầu tư ngắn hạn	6.640.600.000	4.000.250.000
Đầu tư dài hạn	1.129.600.000	700.000.000
Tổng cộng	482.976.660.226	457.725.467.426
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	127.398.763.359	141.010.093.764
Chi phí phải trả	57.735.191.080	40.789.392.814
Tổng cộng	185.133.954.439	181.799.486.578

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.777.263.941	-	84.777.263.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.786.945.285	18.642.251.000	390.429.196.285
Đầu tư ngắn hạn	6.640.600.000	-	6.640.600.000
Đầu tư dài hạn	-	1.129.600.000	1.129.600.000
Tổng cộng	463.204.809.226	19.771.851.000	482.976.660.226
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	127.398.763.359	-	127.398.763.359
Chi phí phải trả	57.735.191.080	-	57.735.191.080
Tổng cộng	185.133.954.439	-	185.133.954.439
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	278.070.854.787	19.771.851.000	297.842.705.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.752.206.232	-	68.752.206.232
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.745.011.194	17.528.000.000	384.273.011.194
Đầu tư ngắn hạn	4.000.250.000	-	4.000.250.000
Đầu tư dài hạn	-	700.000.000	700.000.000
Tổng cộng	439.497.467.426	18.228.000.000	457.725.467.426
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	140.222.505.270	787.588.494	141.010.093.764
Chi phí phải trả	40.789.392.814	-	40.789.392.814
Tổng cộng	181.011.898.084	787.588.494	181.799.486.578
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	258.485.569.342	17.440.411.506	275.925.980.848

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu với các bên liên quan		1.168.585.915.426	999.922.492.924
Bưu điện tỉnh/Thành phố	Cùng công ty mẹ	1.213.861.799.485	1.025.519.704.662
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền cước visa	Công ty mẹ	251.535.455	360.357.273
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(45.527.419.514)	(25.957.569.011)
Chi phí công nhận, công phát dịch vụ chuyển phát nhanh		415.613.342.061	339.340.948.462
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	415.613.342.061	339.340.948.462
Chi phí giao nhận		264.769.052.114	299.202.954.740
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	264.769.052.114	299.202.954.740
Chi phí vận chuyển, lao vụ, bốc xếp		74.428.372.939	72.682.513.323
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	7.053.985.104	5.414.501.140
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	67.357.418.685	67.180.907.897
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	16.969.150	87.104.286
Chi phí mua ấn phẩm nghiệp vụ		70.183.921.368	60.754.685.386
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện	Cùng công ty mẹ	12.274.086.956	18.933.920.242
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	32.656.826.061	20.610.937.396
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	25.253.008.351	21.209.827.748
Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác		2.652.362.792	13.937.936.173
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.652.362.792	7.880.877.592
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	-	6.057.058.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan		6.055.943.570	3.498.641.731
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	6.055.943.570	3.498.641.731
Thu hộ - chi hộ dịch vụ phát hàng thu tiền COD		(3.849.990.499.948)	(2.321.776.236.791)
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(3.849.990.499.948)	(2.321.776.236.791)
Cổ tức đã trả		10.150.950.000	10.000.316.877
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	9.247.150.800	9.247.150.800
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn	903.799.200	753.166.077

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		227.756.136.467	195.807.841.483
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	226.965.603.155	195.148.709.959
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	15.553.000	51.645.000
Công ty Data Post	Cùng công ty mẹ	774.980.312	607.486.524
Phải trả người bán ngắn hạn		40.460.620.209	57.126.326.008
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	18.849.940.985	24.735.318.384
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	974.995.803	504.945.047
Công ty vận chuyển và kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	9.196.985.084	21.026.951.358
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện	Cùng công ty mẹ	2.974.652.307	3.381.244.405
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	2.451.966.000	761.488.640
Công ty Datapost - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng công ty mẹ	6.012.080.030	6.716.378.174
Phải thu ngắn hạn khác		4.049.088.332	7.642.281.763
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	3.942.628.102	7.495.023.273
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	31.855.311	141.299.467
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	74.604.919	5.959.023
Phải trả ngắn hạn khác		8.023.234.425	8.811.177.540
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt nam	Công ty mẹ	3.766.192.158	6.317.710.232
Phải trả các Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	3.348.530.072	1.578.656.668
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	4.712.995	11.011.440
Phải trả Công ty Cổ phần Hacisco - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	903.799.200	903.799.200
Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	Cổ đông khác	580.014.660	523.744.960

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4.481.040.000	4.720.000.320
	4.481.040.000	4.720.000.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (i)	3.966.813.631	3.963.107.755

Ghi chú: (i) Các khoản đặt cọc và thu hộ đối tác Công ty UPS SCS (Singapore) PTE.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 30 tháng 08 năm 2019, cụ thể như sau:

Mô số	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau</u>
	VND	VND	phân loại lại VND
<u>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018</u>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 348.181.197.834	493.855.244	348.675.053.078
Chi phí trả trước dài hạn	261 5.935.547.386	1.716.000.000	7.651.547.386
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 12.999.971.709	806.743.770	13.806.715.479
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 42.434.850.478	(1.645.457.664)	40.789.392.814
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b 45.841.329.932	3.048.569.138	48.889.899.070
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018</u>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 1.512.890.291.160	493.855.244	1.513.384.146.404
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11 1.270.888.656.446	(1.608.600.307)	1.269.280.056.139
Chi phí bán hàng	24 27.610.193.122	(1.716.000.000)	25.894.193.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 157.777.790.692	31.432.986	157.809.223.678
Thu nhập khác	31 1.119.025.446	36.857.357	1.155.882.803
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 11.958.049.524	775.310.784	12.733.360.308
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60 45.841.329.932	3.048.569.138	48.889.899.070
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70 5.005	(3.530)	1.475



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 1, đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VẤN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Vấn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.273.637.147.308	325.736.301.200	12.581.772.008	190.442.419.882	1.802.397.640.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.273.637.147.308	325.736.301.200	12.581.772.008	190.442.419.882	1.802.397.640.398
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.091.502.081.569	206.112.262.562	20.021.509.339	208.735.889.602	1.526.371.743.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182.135.065.739	119.624.038.638	(7.439.737.331)	(18.293.469.720)	276.025.897.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.941.270.829	12.203.735	5.808.698	172.591.945	2.131.875.207
7. Chi phí tài chính	22	25	1.062.716.968	1.423.350	-	46.496.544	1.110.636.862
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	26	11.118.806.337	6.966.205.981	2.335.130.496	2.883.127.951	23.303.270.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	111.707.187.084	29.080.860.513	4.028.580.122	42.898.247.993	187.714.875.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		60.187.626.179	83.587.752.529	(13.797.639.251)	(63.948.750.263)	66.028.989.194
11. Thu nhập khác	31		602.462.248	80.719.513	-	121.660.818	804.842.579
12. Chi phí khác	32		198.796.363	16.864.895	-	10.500.000	226.161.258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	403.665.885	63.854.618	-	111.160.818	578.681.321
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.591.292.064	83.651.607.147	(13.797.639.251)	(63.837.589.445)	66.607.670.515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	9.350.944.746	1.863.233.591	203.310.485	1.958.200.988	13.375.689.810
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		51.240.347.318	81.788.373.556	(14.000.949.736)	(65.795.790.433)	53.231.980.705
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30					5.812